

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 –PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 03/2026/HNGĐ-ST

Ngày 23 - 01-2026

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11- PHÚ THỌ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Hoàng Thị Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Thanh Nhất

Bà Trần Thị Kim Khuyên

- **Thư ký phiên toà:** Bà Phan Minh Triều - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 11, tỉnh Phú Thọ

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11- Phú Thọ tham gia phiên toà:** Bà Trịnh Hoàng Miên- Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 11- Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2025 về: “Tranh chấp hôn nhân gia đình”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Phùng Minh H, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/9/2025 và các lời khai tiếp theo, chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Phùng Minh H kết hôn ngày 14/11/2002, trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã NThuy (nay là xã T), tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn chị về chung sống cùng gia đình anh H. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn do anh H chơi bời, cờ bạc, rượu chè, có quan hệ ngoài vợ chồng với người phụ nữ khác, không quan tâm đến gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, chị và anh H đã ly thân từ năm 2020 đến nay không ai quan tâm đến ai nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị xin ly hôn anh H.

Về con chung: Chị và anh H có 02 con chung là cháu Phùng Minh Đ, sinh ngày 24/4/2002 và cháu Phùng Tiến M, sinh ngày 28/9/2004. Hiện các cháu đã trưởng thành đi làm và có gia đình riêng. Chị không đề nghị Tòa án giải quyết nuôi con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phùng Minh H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án cùng bản sao đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ của nguyên đơn cung cấp, các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng anh H đều không đến Tòa làm việc. Vì vậy, Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai và hòa giải theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 09 tháng 12 năm 2025, bà Nguyễn Thị T là mẹ đẻ anh H trình bày: Bà T xác định hiện tại anh H vẫn có hộ khẩu thường trú và vẫn đang sinh sống tại xã T. Anh H đã nhận được Thông báo thụ lý, các thủ tục tố tụng khác của Tòa án, đã biết chị T có đơn xin ly hôn nhưng anh H phải đi làm không lên Tòa án làm việc được. Anh H và chị T kết hôn với nhau ngày 14/11/2002 tại UBND xã N cũ nay là xã T, trước khi kết hôn anh chị T H được tự do, tự nguyện tìm hiểu, không bị lừa dối, ép buộc gì. Quá trình chung sống ban đầu vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể bà cũng không nắm được, bà chỉ thấy từ năm 2020 đến nay, anh H và chị T không chung sống cùng nhau. Nay chị T xin ly hôn anh H bà nhất trí đề nghị giải quyết theo quy định. Về con chung: Chị T và anh H có 02 con chung là các cháu Phùng Minh Đ, sinh ngày 24/4/2002; cháu Phùng Tiến M, sinh ngày 28/9/2004, hiện cả hai cháu đã trưởng thành nên gia đình không đề nghị giải quyết. Về tài sản chung, công nợ, đất canh tác của anh H, chị T bà không nắm được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11-Phú Thọ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền lợi, nghĩa vụ theo quy định; bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T,

cho chị T được ly hôn anh H; về con chung: Không xem xét; Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Đương sự không yêu cầu nên không đề nghị xem xét; án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử, xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn bị đơn anh Phùng Minh H, do vậy đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại: Thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ, nên Tòa án nhân dân khu vực 11 thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc vắng mặt của chị T, anh H: Quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án triệu tập hợp lệ anh Phùng Minh H nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 2 lần nhưng vẫn vắng mặt. Như vậy việc bị đơn vắng mặt thuộc trường hợp cố tình không hợp tác làm việc với Tòa án. Không trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mặc dù anh H đã nhận được các thủ tục tố tụng của Tòa án nên anh H tự chịu trách nhiệm. Chị T đã có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định.

[2]. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phùng Minh H là cuộc hôn nhân tiến bộ, hợp pháp, được xây dựng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình vợ chồng chung sống phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn như chị T trình bày là do bất đồng quan điểm sống, anh H chơi bời, cờ bạc, rượu chè, có quan hệ ngoài vợ chồng với người phụ nữ khác, không quan tâm đến gia đình, vợ chồng không yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, vi phạm nghĩa vụ vợ chồng. Xét mâu thuẫn của chị T và anh H đã trầm trọng, các bên đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng, cuộc hôn nhân không có hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không có biện pháp hàn gắn. Chị T và anh H sống ly thân nhau từ năm 2020 đến nay. Tòa án tiến hành xác minh tại địa phương nơi chị T và anh H

đăng ký kết hôn, nơi anh H có hộ khẩu và gia đình anh H cho biết: Chính quyền địa phương và gia đình anh H không nắm được việc mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh H. Anh H và chị T không chung sống cùng nhau khoảng 4-5 năm nay. Việc chị T xin ly hôn anh H và các mối quan hệ khác trong vụ án, chính quyền địa phương và gia đình đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Như vậy, có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh H đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị T xin ly hôn là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, nên được chấp nhận.

- Về nuôi con chung: Chị T và anh H có 02 con chung là các cháu: Phùng Minh Đ, sinh ngày 24/4/2002; cháu Phùng Tiến M, sinh ngày 28/9/2004, hiện cả hai cháu đã trưởng thành nên gia đình không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về nuôi con chung.

- Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Chị T và anh H không đề nghị giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Sau khi ly hôn, nếu các đương sự có tài sản, công nợ, đất nông nghiệp và có đề nghị thì Tòa án giải quyết bằng vụ án khác theo qui định của pháp luật.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 phù hợp tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phùng Minh H.

Về nuôi con chung: Không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003173 ngày 09/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ). Chị H đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 11-Phú Thọ;
- Cơ quan THADS tỉnh Phú Thọ;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hoàng Thị Quỳnh

